



CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn

Email: ptnctnmtd@gmail.com



BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 02/13.11.2023

Ngày phát hành kết quả: 18/11/2023

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Phước Vĩnh**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Phước Vĩnh
- Địa chỉ: Đường Độc Lập, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 13 / 11 / 2023 Ngày phân tích: 13 / 11 / 2023
- Tình trạng mẫu: Mẫu nước chứa trong 2 bình 1 lít, nước trong, không màu, không mùi vị lạ.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 - 8,5	7,68
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1.000	70
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	≤ 2	0,28
5	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	56
7	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	10
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 - 1,0	0,6
9	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,08
10	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
11	Hàm lượng Nitrate (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,38
12	Hàm lượng Sunphate (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	2,89
13	Hàm lượng Sắt tổng (Fe _{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	0,02
14	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,1
15	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,01
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

18	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,38
19	Alachlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
20	Atrazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 100	KPH (LOD: 1 µg/L)
21	Clodane	µg/L	US EPA 525.3	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
22	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
23	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
24	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
25	Permethrin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)
26	Simazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD: 2 µg/L)
27	Trifluralin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
28	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)
29	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
30	1,2-Dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
32	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
33	Coliform tổng	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
34	E. coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0

***Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

***Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc

